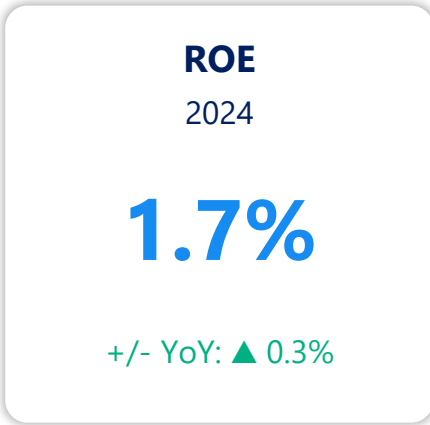
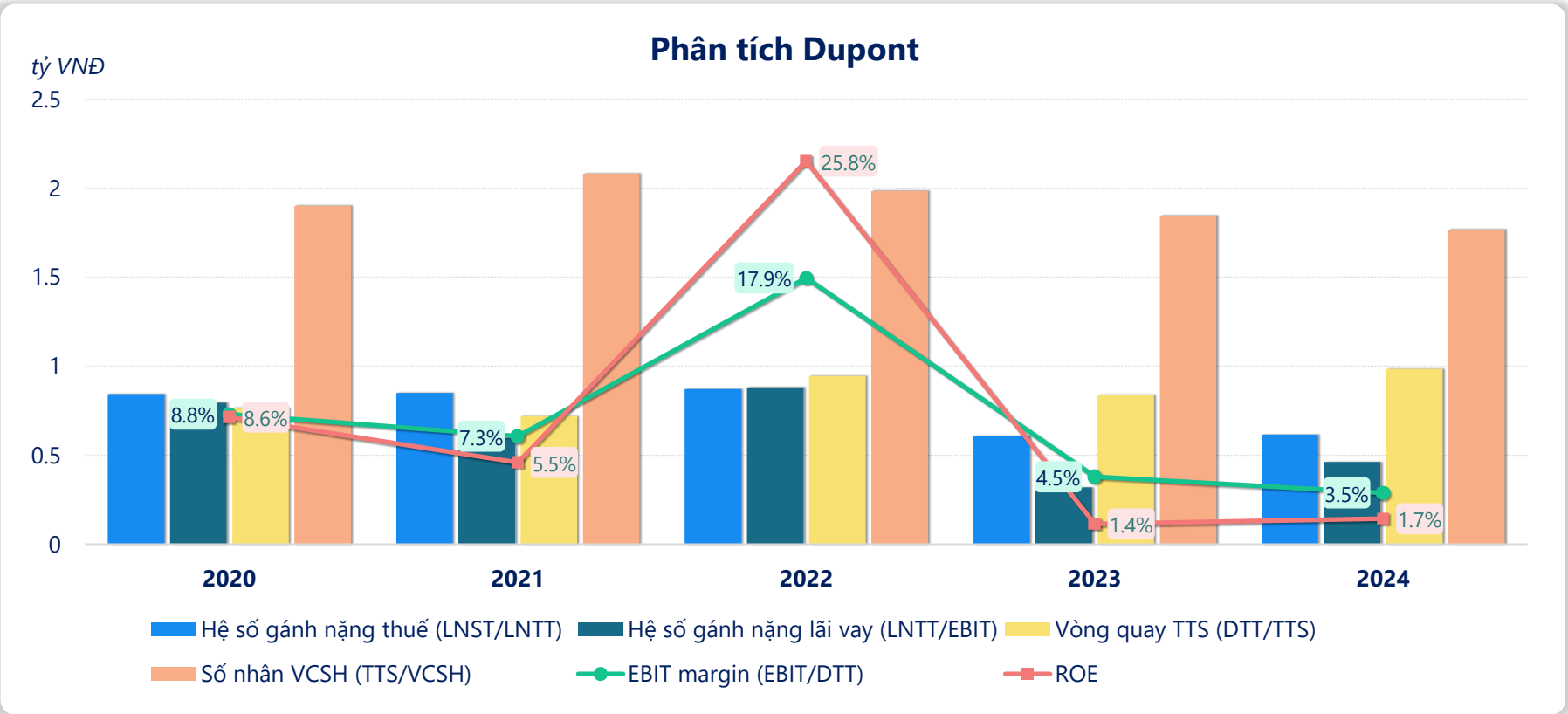
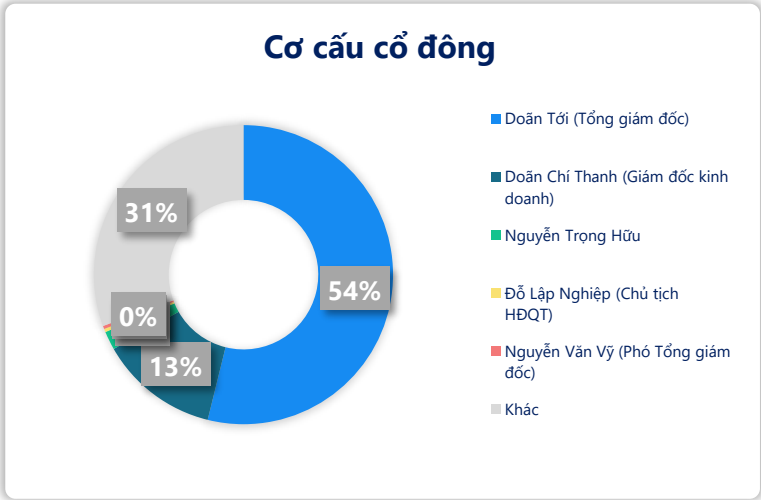


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

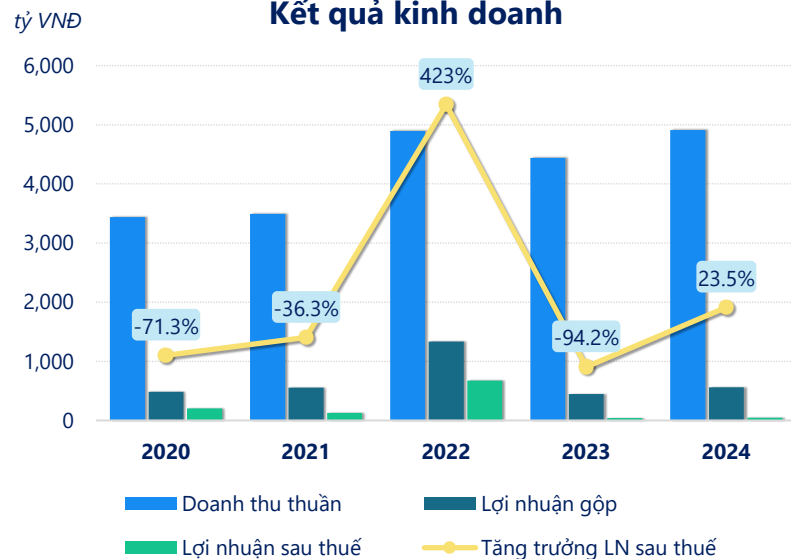
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		13,940 - 21,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,272
Số lượng CPLH (CP)		266,255,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,329,985
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		1.65
EPS		182
P/E		108.9

	YTD	1T	3T	6T
ANV		9.1%	21.3%	18.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Nam Việt (HSX: ANV)

### Kết quả kinh doanh

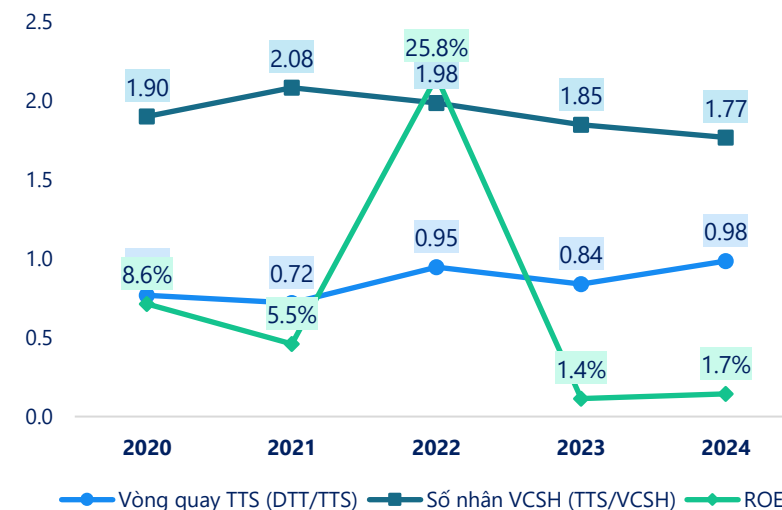


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.46%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.62**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.46**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

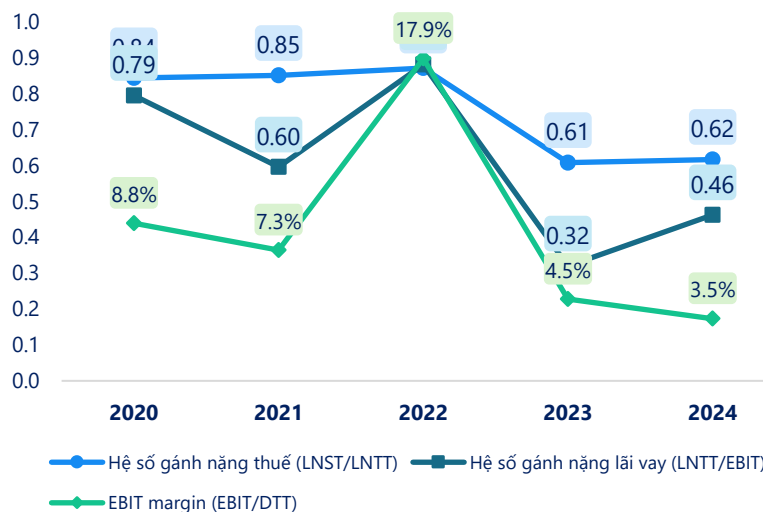
### Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **ANV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.6%** đạt **4,911** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 23.5%** đạt **48.41** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.71%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

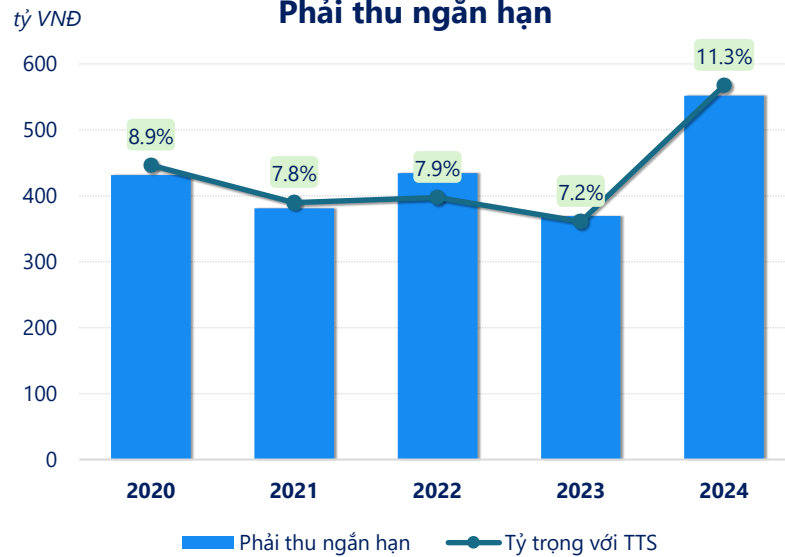


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.98**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

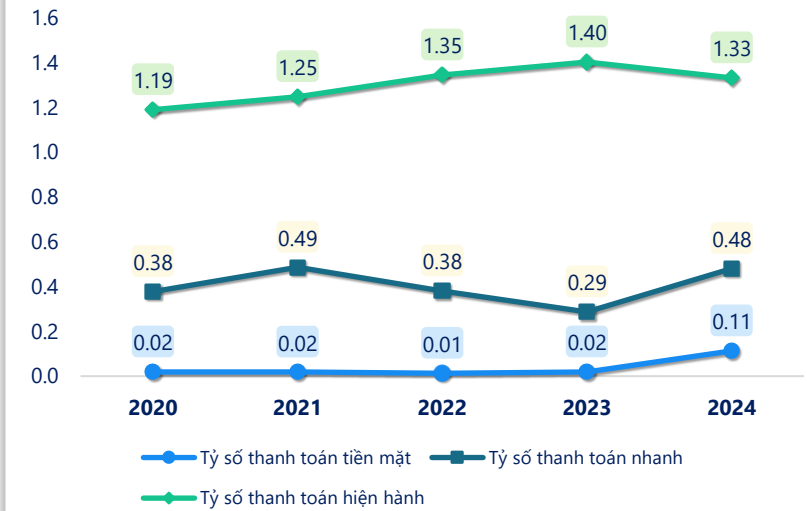
Phải thu ngắn hạn



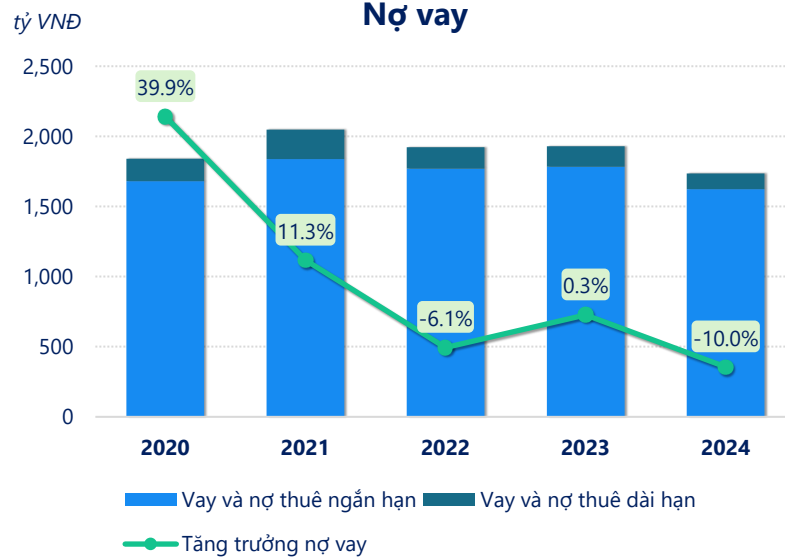
Hàng tồn kho



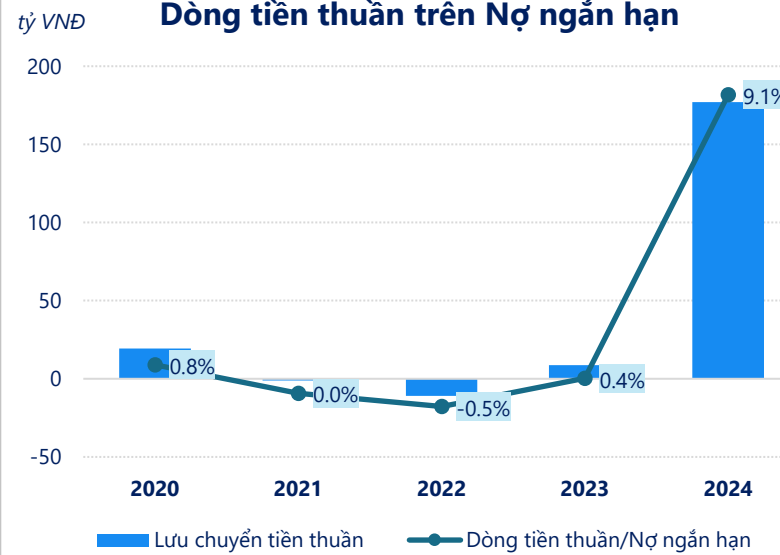
Chỉ số thanh khoản



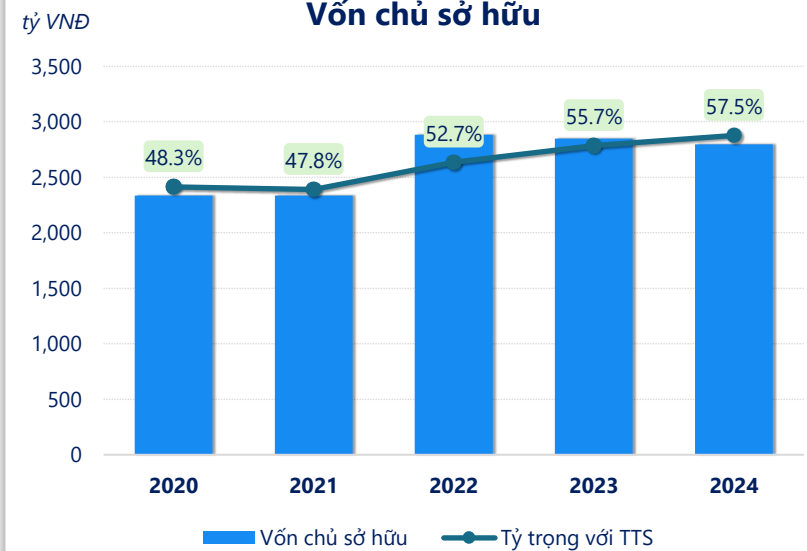
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,862</b>	<b>5,113</b>	<b>-4.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,586</b>	<b>2,951</b>	<b>-12.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	219	39.7	452%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.1	71.9	-22.1%
Phải thu ngắn hạn	552	369	49.5%
Hàng tồn kho	1,653	2,347	-29.6%
Tài sản ngắn hạn khác	105	123	-14.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,277</b>	<b>2,162</b>	<b>5.3%</b>
Phải thu dài hạn	67.3	32.6	106%
Tài sản cố định	1,073	1,032	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	974	918	6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.8	71.8	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	93.9	108	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,065</b>	<b>2,265</b>	<b>-8.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,941</b>	<b>2,103</b>	<b>-7.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,624	1,784	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	173	-13.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>124</b>	<b>162</b>	<b>-23.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	111	145	-23.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,797</b>	<b>2,848</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,797</b>	<b>2,848</b>	<b>-1.8%</b>
Vốn điều lệ	2,667	1,335	99.7%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,439</b>	<b>3,494</b>	<b>4,897</b>	<b>4,439</b>	<b>4,911</b>
Giá vốn hàng bán	2,954	2,941	3,561	3,992	4,351
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>485</b>	<b>553</b>	<b>1,336</b>	<b>447</b>	<b>560</b>
Doanh thu HĐTC	42.9	41.0	79.7	32.1	32.6
Chi phí TC	80.0	115	188	165	103
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>61.9</b>	<b>103</b>	<b>105</b>	<b>137</b>	<b>91.3</b>
LN trong công ty LKLD	-0.29	0.11	-0.05	-4.02	-4.09
Chi phí bán hàng	185	281	378	188	280
Chi phí QLDN	56.6	56.5	94.2	75.7	85.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>205</b>	<b>142</b>	<b>755</b>	<b>46.8</b>	<b>119</b>
Lợi nhuận khác	34.2	9.77	19.1	17.7	-40.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>240</b>	<b>151</b>	<b>774</b>	<b>64.5</b>	<b>78.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>202</b>	<b>129</b>	<b>674</b>	<b>39.2</b>	<b>48.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>202</b>	<b>129</b>	<b>674</b>	<b>39.2</b>	<b>48.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.5	250	266	-81.7	874
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-205	-300	57.0	416	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	254	48.8	-334	-326	-582
Tiền đầu kỳ	24.6	43.8	42.7	31.1	39.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>19.3</b>	<b>-1.03</b>	<b>-10.9</b>	<b>8.67</b>	<b>177</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	-0.07	-0.72	-0.05	2.30
Tiền cuối kỳ	43.8	42.7	31.1	39.7	219